

của Pháp lệnh này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một trong các hình phạt sau đây :

- a) Cảnh cáo ;
- b) Phạt tiền.

2. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp sau đây :

- a) Tăng mức tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc ;
- b) Tăng mức tỷ lệ mua trái phiếu bắt buộc ;
- c) Hạn chế hoặc cấm thi hành một số nghiệp vụ của tổ chức tín dụng ;
- d) Buộc tổ chức tín dụng bãi chức thành viên Hội đồng quản trị và những người điều hành ;
- e) Thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 48. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm Pháp lệnh này, bao che cho người vi phạm, lợi dụng chức danh nghề nghiệp để mưu lợi ích riêng, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 49. —

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

2. Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều 50. —

1. Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng đang hoạt động phải điều

chỉnh điều lệ, cơ chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp lệnh này.

2. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép cho tổ chức tín dụng có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Pháp lệnh này.

3. Tổ chức tín dụng không được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động phải đình chỉ hoạt động và thanh lý theo điều 46 của Pháp lệnh này.

Điều 51. — Mọi tổ chức, cá nhân đang thực hiện một trong các nghiệp vụ của tổ chức tín dụng không được Ngân hàng Nhà nước cho phép phải đình chỉ hoạt động nghiệp vụ đó.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 195-HĐBT ngày 2-6-1990 về việc thi hành Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981 ;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25 tháng 4 năm 1989 ;

Theo đề nghị của Bộ Trưởng Bộ Thủy sản

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Bộ Thủy sản và Ủy ban Nhân dân các cấp theo chức năng của mình chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chung cả nước và ở từng địa phương theo các nội dung chủ yếu sau đây :

1. Xác định tiềm năng và sự phân bố của các loài thủy sản ở các vùng nước.
2. Các đối tượng khai thác và đối tượng nuôi trồng thủy sản.
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản hàng năm.
4. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác dịch vụ thủy sản ở các vùng nước.
5. Sản lượng và năng suất khai thác, nuôi trồng chế biến thủy sản hàng năm ở các vùng nước.
6. Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.
7. Các lĩnh vực khác có liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản thực hiện theo quy định tại điều 17 của Pháp lệnh.

Điều 2. —

a) Khu vực cấm khai thác là :

- Khu vực có các loài thủy sản tập trung sinh sản quanh năm.
- Khu vực có những loài thủy sản chưa trưởng thành sống tập trung quanh năm.

— Khu vực bảo tồn, bảo tàng của các loài thủy sản.

b) Khu vực cấm khai thác có thời hạn là :

- Khu vực có một số loài thủy sản tập trung sinh sản trong một thời gian.
- Khu vực có một số loài thủy sản chưa trưởng thành sống tập trung trong một thời gian nhất định.

Căn cứ vào tập tính các loài thủy sản và dựa trên tình hình thực tế cần bảo vệ, nay quy định khu vực cấm khai thác và cấm khai thác có thời hạn các loài thủy sản nằm trong các vùng nước sau đây :

1. Vùng biển nói ở điểm a, điểm b điều 2.
2. Vùng biển thuộc các tuyến đảo trọng điểm.
3. Vùng biển chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn thuộc hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long.
4. Khu vực rừng ngập mặn.
5. Một số vùng nước khác cần bảo vệ các loài đặc sản quý, hiếm có giá trị kinh tế cao ở biển và ở hồ chứa lớn.

Căn cứ vào những quy định trên đây, Bộ trưởng Bộ Thủy sản thống nhất với các ngành và các địa phương có liên quan xác định ranh giới, tọa độ trên hải đồ và trên thực địa các khu vực cấm khai thác và cấm khai thác có thời hạn và công bố thi hành.

Điều 3. — Những căn cứ, trình tự và thẩm quyền giao vùng nước để khai thác, nuôi trồng hoặc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

1. Những căn cứ để xem xét khi giao vùng nước.

a) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng vùng nước để khai thác, nuôi trồng hoặc bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (quy định tại điều 17 của Pháp lệnh).

b) Căn cứ vào mục đích, yêu cầu sử dụng vùng nước của tổ chức, cá nhân đã ghi trong luận chứng kinh tế — kỹ thuật được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Những vùng nước được giao phải là vùng nước nằm trong quy hoạch đã được duyệt.

2. Trình tự và quy định khi xem xét giao vùng nước.

a) Tổ chức, cá nhân xin sử dụng vùng nước để khai thác, nuôi trồng hoặc bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải làm đơn, kèm theo luận chứng kinh tế — kỹ thuật đã được duyệt và có chứng nhận của chính quyền nơi mình ở, nộp cho cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định khi giao vùng nước.

b) Việc giao vùng nước đang sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi vùng nước đó của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại mục b khoản 6 của điều này.

c) Cơ quan có thẩm quyền xem xét ra quyết định giao vùng nước cho tổ chức, cá nhân sử dụng phải làm xong không quá 90 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Thẩm quyền giao vùng nước :

a) Việc giao vùng nước thuộc phần đất nông nghiệp (ruộng) và các vùng nước thuộc đất chuyên dùng như: ao, hồ, đầm phá, sông cạn cho tổ chức, cá nhân khai thác, nuôi trồng, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản thực hiện theo quy định tại điều 13 về thẩm quyền giao đất của Luật đất đai.

b) Việc giao các vùng nước thuộc sông lớn, vùng lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam cho tổ chức, cá nhân, kể cả người nước ngoài khai thác, nuôi trồng, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có quy định riêng và do Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

4. Cấp giấy chứng nhận sử dụng vùng nước và giải quyết tranh chấp :

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vùng nước, việc thanh tra giải quyết tranh chấp quyền sử dụng vùng nước và thu nộp lệ phí khi làm thủ tục nhận vùng nước thực hiện theo quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17 của Nghị định số 30-HĐBT ngày 23-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành Luật đất đai.

5. Thời hạn sử dụng vùng nước :

Thời hạn cho phép tổ chức, cá nhân nhận vùng nước nói tại mục a khoản 3 của điều này để khai thác, nuôi trồng hoặc bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ 5 năm trở lên, do cơ quan có thẩm quyền giao vùng nước quyết định.

6. Thẩm quyền thu hồi vùng nước :

a) Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần vùng nước đã giao cho tổ chức,

cá nhân sử dụng để khai thác, nuôi trồng hoặc bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong các trường hợp sau đây :

— Tổ chức được giao vùng nước bị giải thể hoặc chuyển đi nơi khác.

— Tất cả số người trong hộ sử dụng vùng nước đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết mà không có người thừa kế hợp pháp.

— Người sử dụng, bảo vệ vùng nước tự nguyện trả lại vùng nước được giao.

— Vùng nước giao sử dụng và bảo vệ đã hết thời hạn.

— Tổ chức, cá nhân sử dụng vùng nước được giao không tiến hành khai thác, nuôi trồng; không thực hiện việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sử dụng vùng nước không đúng mục đích, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, hoặc sử dụng vùng nước được giao không có hiệu quả.

— Tổ chức, cá nhân được giao vùng nước đã vi phạm nghiêm trọng những quy định về sử dụng vùng nước.

— Thời hạn sử dụng vùng nước chưa hết nhưng Nhà nước có nhu cầu sử dụng vùng nước đã giao để phát triển kinh tế— xã hội.

b) Cơ quan Nhà nước quyết định giao vùng nước nào thì có quyền quyết định thu hồi vùng nước đó.

Điều 4. — Tổ chức, cá nhân được giao vùng nước để nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngoài nghĩa vụ và quyền lợi đã được quy định trong Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản còn

có nghĩa vụ và được hưởng đầy đủ những quyền lợi đã được quy định tại điều 45, 48, 49 của Luật đất đai và điều 23 của Nghị định số 30-HĐBT ngày 23-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật đất đai.

Điều 5. — Nội dung chủ yếu của công tác thanh tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Xây dựng các văn bản hướng dẫn, các quy định cụ thể về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện để bảo đảm hiệu lực của Pháp lệnh và các văn bản dưới Pháp lệnh về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được thi hành thống nhất trong cả nước.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ở các khu vực cấm khai thác và các khu vực trọng điểm khác nhằm thực hiện việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thi hành Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

d) Tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong nhân dân và trong mọi tổ chức kinh tế—xã hội, lực lượng vũ trang.

Căn cứ vào những nội dung công tác chủ yếu trên đây, Bộ Thủy sản soạn thảo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của tổ chức thanh tra bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo đảm nguyên tắc quản lý thống nhất trong cả nước, trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

Điều 6. — Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát hiện, tố giác những hành

vi phạm Pháp lệnh về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại đến môi trường sống và nguồn lợi thủy sản thì được khen thưởng về tinh thần và vật chất theo quy định chung.

Điều 7. — Tờ chức, cá nhân có hành vi vi phạm những điều trong Pháp lệnh và các quy định trong Nghị định này tùy theo mức độ nặng, nhẹ sẽ bị kỷ luật hoặc phạt vi phạm hành chính theo các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 của Pháp lệnh xử phạt hành chính ngày 30-11-1989.

Mọi hành vi vi phạm mang tính chất cố ý, tái phạm nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản đều phải xem xét đề truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự.

Tàu thuyền và người nước ngoài khi được phép hoạt động trên vùng biển Việt Nam nếu vi phạm các điều trong Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và những quy định của Nghị định này cũng bị xử phạt theo quy định nói trong Nghị định này.

Điều 8. — Bộ trưởng Bộ Thủy sản, các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương theo chức năng, quyền hạn của mình hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện Nghị định này.

Điều 9. — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIẾT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 196-CT ngày 2-6-1990 về việc ban hành bảng giá cố định mới thay cho bảng giá cố định năm 1982.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 238-CT ngày 9-9-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc lập bảng giá cố định mới thay cho bảng giá cố định năm 1982;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo lập bảng giá cố định Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay phê chuẩn bảng giá cố định các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, vận tải, bưu điện của các thành phần kinh tế do Ban chỉ đạo lập bảng giá cố định Trung ương trình tại công văn số 204-TCTK-TH ngày 7-5-1990 đề thay thế bảng giá cố định năm 1982.

Điều 2. — Bảng giá cố định này được gọi là bảng giá cố định năm 1989 và được sử dụng thống nhất trong cả nước với các thành phần kinh tế từ năm 1990.

Điều 3. — Tổng cục Thống kê có trách nhiệm công bố bảng giá cố định năm 1989, hướng dẫn các ngành, các cấp và các đơn vị kinh tế cơ sở sử dụng.

09653024